

Số: 33 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 5 năm 2018

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2020

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 3962
	Ngày: 15.15.18
	Chuyên:

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006; Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật về Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Luật Việc làm năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (gọi tắt là xuất khẩu lao động) là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo, phát triển nghề nghiệp, tăng thu nhập cho nhân dân. Xuất khẩu lao động còn là điều kiện tốt để nâng cao trình độ kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp; đúc kết và kinh nghiệm áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người lao động sau khi về nước, số lao động này sẽ bổ sung vào lực lượng lao động có tay nghề và kỹ thuật cao, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà. Giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh có 8.041 người đi XKLD, đạt 114,8% Kế hoạch (8.041/7.000 lao động), theo Đề án xuất khẩu lao động huyện nghèo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 776 người (Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm).

Tuy nhiên, công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài của tỉnh còn hạn chế. Chất lượng lao động thấp; lao động tham gia vào thị trường có thu nhập cao chưa nhiều (khoảng 30% - 35%/tổng số người đi lao động làm việc ở nước ngoài). Hầu hết doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy mô nhỏ, năng

lực, sức cạnh tranh yếu. Quyền lợi của người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa được bảo đảm thoả đáng; một bộ phận người lao động ý thức kỷ luật, tác phong làm việc còn kém; vi phạm kỷ luật lao động và luật pháp nước sở tại... làm giảm uy tín, hình ảnh của lao động Việt Nam ở nước ngoài.

Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém là do: Một số cấp uỷ đảng, chính quyền, doanh nghiệp và người dân nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa thường xuyên, đầy đủ, chưa làm tốt việc đào tạo nghề, ngoại ngữ, giáo dục pháp luật, phong tục, tập quán,... của nước sở tại cho người lao động. Một số tổ chức và cá nhân lợi dụng việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để trục lợi, lừa đảo người lao động. Việc quản lý, thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa thường xuyên, kịp thời và nghiêm minh.

Mặc dù trong thời gian qua tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ như: Chi phí hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng, bổ túc nghề theo Quyết định số 262/2008/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh; Chi phí hỗ trợ khám sức khỏe ban đầu người đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tuy nhiên chính sách hỗ trợ hiện nay không còn phù hợp và chỉ dừng lại ở nhóm đối tượng thuộc diện chính sách, mức hỗ trợ thấp, chưa đủ để khuyến khích người lao động trên địa bàn tỉnh tham gia xuất khẩu lao động ở những thị trường chất lượng cao. Nguồn vốn cho vay xuất khẩu lao động ở mức giới hạn, chưa đáp ứng nhu cầu cho người lao động vay vốn để trang trải đủ chi phí cần thiết theo hợp đồng khi tham gia xuất khẩu lao động ở thị trường có thu nhập cao.

Do đó, việc ban hành Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 - 2020 là hết sức cần thiết, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và đáp ứng được nhu cầu của lao động có nguyện vọng tham gia xuất khẩu lao động ở thị trường các nước có thu nhập cao.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nhằm góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần giảm nghèo, tự vươn lên làm giàu chính đáng của người dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nâng cao chất lượng nguồn lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính hợp lý, tính khả

thi, tạo điều kiện cho việc thi hành và áp dụng trong thực tế.

Thực hiện đúng trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở địa phương trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Quá trình xây dựng dự thảo dựa trên tính kế thừa các quy định hiện hành; thực hiện đúng nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2020.

2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động thuộc diện chính sách: theo quy định tại khoản 1, Điều 2, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính, gồm: Người dân tộc thiểu số; Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật; Thân nhân của người có công với cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

- Người lao động không thuộc diện đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 2, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Mục tiêu

Giai đoạn 2018 – 2020, vận động đưa khoảng 5.700 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó có khoảng 63,2% (3.600 lao động), bình quân mỗi năm 1.200 lao động tập trung vào các thị trường trọng điểm, thu nhập cao như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan.

2. Nội dung của chính sách

a) Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ

- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Quảng Ngãi từ đủ 03 năm (36 tháng) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Luật Người lao

động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, kể cả thực tập sinh Việt Nam sang Nhật Bản.

- Người lao động sau khi tham gia và hoàn thành khoá học do đơn vị cung ứng lao động đi làm việc ở nước ngoài tổ chức hoặc các cơ sở đào tạo nghề của tỉnh được cấp có thẩm quyền cho phép đào tạo nghề tổ chức cấp chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận về đào tạo nghề, ngoại ngữ; xác nhận hoàn thành khoá học bồi dưỡng kiến thức cần thiết để đi làm việc ở nước ngoài.

b) Nguyên tắc áp dụng

Người lao động thuộc diện được hưởng chế độ hỗ trợ của Trung ương về học ngoại ngữ (tiếng Hàn, tiếng Nhật), tối đa bằng mức quy định tại Quyết định số 630/QĐ-LĐTBXH ngày 19/5/2010 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thì không thuộc diện hỗ trợ của tỉnh.

Trường hợp người lao động được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau theo từng nội dung, mức hỗ trợ theo quy định thì chỉ được hưởng ở một mức hỗ trợ cao nhất.

c) Chính sách hỗ trợ cho người lao động

- Người lao động thuộc diện chính sách:

+ Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 2, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính khi đăng ký tham gia đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, Nhật Bản thì được hỗ trợ thêm về chi phí học ngoại ngữ:

Tiếng Hàn: 1.500.000 đồng/người/khoá học (520 giờ);

Tiếng Nhật: 2.900.000 đồng/người/khoá học (520 giờ).

+ Đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 16, Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính khi đăng ký tham gia đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, Nhật Bản thì được hỗ trợ thêm ngoài mức hỗ trợ của Trung ương về chi phí học ngoại ngữ:

Tiếng Hàn: 1.350.000 đồng/người/khoá học (520 giờ);

Tiếng Nhật: 1.770.000 đồng/người/khoá học (520 giờ).

- Người lao động không thuộc diện chính sách:

+Đối tượng quy định tại khoản 3, Điều 16, Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính khi đăng ký tham gia đi xuất khẩu lao động thì được hỗ trợ thêm ngoài mức hỗ trợ của Trung ương cho một lao động xuất cảnh để bằng mức 5.000.000 đồng/1 lao động xuất cảnh:

Đối với lao động đi Hàn Quốc: 1.485.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Đối với lao động đi Nhật Bản: 785.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Đối với lao động đi các nước khác: 2.235.000 đồng/1 lao động xuất cảnh.

+ Các đối tượng thuộc các địa bàn còn lại trong tỉnh khi đi xuất khẩu lao động thì được hỗ trợ bằng 50% chi phí hỗ trợ cho đối tượng chính sách theo mức quy định tại khoản 1, 2 Điều 3, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính là 5.000.000 đồng/1 lao động xuất cảnh:

Hỗ trợ học nghề: 1.000.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ chi phí đào tạo ngoại ngữ: mức tối đa 1.500.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học ngoại ngữ: mức tối đa 1.360.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ bồi dưỡng kiến thức cần thiết: 265.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ chi phí khám sức khỏe: 375.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ chi phí làm hộ chiếu: 100.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ chi phí cấp phiếu lý lịch tư pháp: 100.000 đồng/1 lao động xuất cảnh;

Hỗ trợ lệ phí làm thị thực (visa): 300.000 đồng/1 lao động xuất cảnh.

d) Hình thức hỗ trợ:

Về quy trình và thủ tục hỗ trợ trực tiếp cho người lao động thông qua Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố nơi người lao động cư trú hợp pháp theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016.

đ) Chính sách hỗ trợ người lao động vay vốn đi XKLD

Người lao động không thuộc diện chính sách khi tham gia đi xuất khẩu lao động được vay 50%/tổng chi phí cần thiết còn lại ghi trong hợp đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội, với lãi suất tiền vay thông thường theo quy định của Ngân hàng chính sách xã hội tại thời điểm vay và thời hạn vay không quá thời hạn người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Giải pháp thực hiện chính sách

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức các cấp uỷ Đảng, chính quyền và nhân dân trong tỉnh hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (xuất khẩu lao động). Xem công tác xuất khẩu lao động là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cần phải xác định và đưa chỉ tiêu này vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Cùng cố đội ngũ cộng tác viên làm công tác xuất khẩu lao động tại các xã, phường, thị trấn; kịp thời phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất khẩu lao động.

- Tiếp tục Mời Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Bộ Lao động-Thuwong binh và Xã hội và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có uy tín về tỉnh phối hợp với Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh, tham gia tổ chức truyền hình “Giao lưu-toạ đàm trực tiếp với khán giả tại trường quay S1 Đài Phát thanh-Truyền hình Quảng Ngãi về Chương trình Việc làm-xuất khẩu lao động, 02 chuyên mục/năm và phát lại chuyên mục này trên kênh PTQ cuối tuần vào ngày chủ nhật hằng tháng.

- Các cấp, các ngành phối hợp tạo điều kiện thuận lợi giúp người lao động thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục khi đi xuất khẩu lao động như: chứng minh nhân dân, hộ khẩu, hộ chiếu, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp... được nhanh chóng, kịp thời.

- Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Quảng Ngãi hướng dẫn, đơn giản hoá các thủ tục và thời gian, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động khi đi xuất khẩu lao động được vay đủ số vốn để tham gia thị trường lao động.

- Xử lý nợ bị rủi ro, vi phạm hợp đồng đối với chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng: Thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng chính sách xã hội và quy định tại Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh.

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về công tác xuất khẩu lao động. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm.

V. DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội hằng năm của tỉnh và hỗ trợ từ nguồn kinh phí Trung ương hàng năm.

Tổng dự kiến số người đi xuất khẩu lao động giai đoạn 2018 – 2020 được hỗ trợ kinh phí là 2.490 lao động; số tiền: 17,992 tỷ đồng (Mười bảy tỷ chín trăm chín mươi hai triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Chính sách hỗ trợ cho người lao động đi xuất khẩu lao động: 5,992 tỷ đồng:

+ Đối tượng chính sách: 630 người, số tiền: 1,398 tỷ đồng;

+ Đối tượng không thuộc diện chính sách: 1.610 người, số tiền: 4,594 tỷ đồng:

- Vay vốn xuất khẩu lao động: 250 người, số tiền: 12 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn cho vay:

Tổng nguồn vốn dự kiến 3 năm 2018-2020 là 12 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách tinh bố trí là 10 tỷ đồng (bổ sung năm 2018: 2 tỷ đồng, năm 2019: 4 tỷ đồng, năm 2020: 4 tỷ đồng).

- Vốn thu từ nguồn lãi cho vay tại Ngân hàng chính sách xã hội quản lý, đề xuất bổ sung vào nguồn vốn cho vay xuất khẩu lao động là 2 tỷ đồng (Năm 2019: 1 tỷ đồng, năm 2020: 1 tỷ đồng).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT


Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XII, kỳ họp lần thứ 9 năm 2018.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

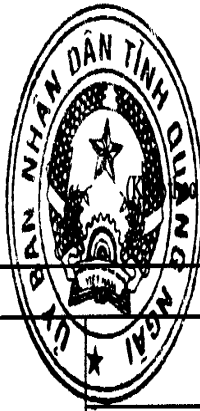
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXXH - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP (VX), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXthuy257

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng



DỰ KIẾN ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tờ trình số 33/TT-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung (Năm)	Chính sách hỗ trợ cho đối tượng tham gia đi XKLD																					
		Mức hỗ trợ cho đối tượng thuộc diện chính sách										Mức hỗ trợ cho đối tượng (không thuộc diện chính sách)											
		Tổng cộng		Tiếng Hàn				Tiếng Nhật				Tổng cộng		Mức 1.485.000 đ/1 lao động xuất cảnh	Mức 785.000 đ/1 lao động xuất cảnh	Mức 2.235.000 đ/1 lao động xuất cảnh	Mức hỗ trợ 5.000.000đ/1 lao động xuất cảnh	Chính sách hỗ trợ người lao động (không thuộc diện chính sách) vay vốn đi xuất khẩu lao động					
				Cộng		Mức (1.500.000đ /người/khoá học)	Mức (1.350.000đ /người/khoá học)	Cộng		Mức (2.900.000đ /người/khoá học)	Mức (1.770.000đ /người/khoá học)												
Người	Tiền	Người	Tiền	Người	Tiền	Người	Tiền	Người	Người	Người	Tiền	Người	Người	Người	Tiền	Người	Người	Người	Người	Người	Tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	2.018	650	3.702.500.000	600	1.702.500.000	200	452.000.000	50	73.500.000	40	10	150	378.500.000	100	50	400	1.250.500.000	30	120	50	200	50	2.000.000.000
2	2.019	870	7.080.850.000	770	2.080.850.000	210	465.500.000	60	87.000.000	40	20	150	378.500.000	100	50	560	1.615.350.000	50	200	60	250	100	5.000.000.000
3	2.020	970	7.209.500.000	870	2.209.500.000	220	480.500.000	70	102.000.000	50	20	150	378.500.000	100	50	650	1.729.000.000	70	250	80	250	100	5.000.000.000
Tổng cộng		2.490	17.992.850.000	2.240	5.992.850.000	630	1.398.000.000	180	262.500.000	130	50	450	1.135.500.000	300	150	1.610	4.594.850.000	150	570	190	700	250	12.000.000.000